

Bản án số: 12/2025/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 2 năm 2025
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH P

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Đỗ Ngọc Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Hảo;

Bà Nguyễn Thị Phầm.

- **Thư ký phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Hoa - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh P.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P tham gia phiên tòa:** Ông Hoàng Thanh Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh P tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 174/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/202/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị T - sinh năm 1975.

ĐKKHKT: khu 13, xã N, huyện Đ, tỉnh P.

Hiện nay đang ở nước ngoài.

- **Bị đơn:** Anh Hoàng Văn A - sinh năm 1974.

ĐKKHKT: khu 13, xã N, huyện Đ, tỉnh P.

(Chị T có đơn xin xét xử vắng mặt, anh A vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Hoàng Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Hoàng Văn A tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau ngày 24/11/1992 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh P. Thời gian đầu sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hòa thuận. Năm 2006 chị T đi lao động ở nước ngoài, từ đó đến nay giữa anh chị thường xuyên xảy ra nhiều mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng sống xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P giải quyết cho chị được ly hôn với anh A.

Về con chung: chị Hoàng Thị T xác định vợ chồng có 02 con chung là cháu Hoàng Văn L, sinh ngày 16/01/1994 và cháu Hoàng Thị Thu G, sinh ngày 11/2/1997. Cháu L và cháu G hiện nay đã thành niên nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị Hoàng Thị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí ly hôn và chi phí tố tụng khác: chị Hoàng Thị T xin tự nguyện chịu toàn bộ.

- Phía bị đơn anh Hoàng Văn A hiện nay đang ở Việt Nam. Anh A có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu 13, xã N, huyện Đ, tỉnh P. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã báo anh A đến làm việc để yêu cầu anh trình bày quan điểm của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T nhưng anh A không đến, không hợp tác nên không có lời trình bày quan điểm trong hồ sơ. Tòa án đã tiến hành xác minh qua cháu Hoàng Thị Thu G (con chung của chị T, anh A) thì được gia đình cung cấp: anh A đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Việc chị T khởi kiện xin ly hôn anh A cháu G đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Cháu G nhất trí nhận thay anh A các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết ly hôn với chị T.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh P phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về những nội dung sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo đúng quy định trình tự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T. Về quan hệ hôn nhân: cho chị Hoàng Thị T được ly hôn anh Hoàng Văn A. Về con chung, tài sản, công nợ chung: không đặt ra xem xét. Về án phí và chi phí giám định: chị Hoàng Thị T phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn chị Hoàng Thị T nộp đơn xin ly hôn anh Hoàng Văn A tại Tòa án nhân dân tỉnh P. Trong đơn xin ly hôn chị T trình bày hiện nay chị đang sống và làm việc ở nước ngoài. Tại văn bản số: 1191/QLXNC-Đ1 ngày 08/10/2024 của Phòng quản lý xuất nhập cảnh - Công an tỉnh P đã xác nhận: chị T hiện đã xuất cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam và hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng đối với anh Hoàng Văn A nhưng anh A đều vắng mặt tại các buổi làm việc, phiên tòa không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tỉnh P đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị T, anh A.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: chị Hoàng Thị T và anh Hoàng Văn A kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, anh chị đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh P vào ngày 24/11/1992. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống chị T và anh A thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do vợ chồng xa nhau và bất đồng quan điểm sống. Mặc dù đã được gia đình hai bên khuyên ngăn nhưng vợ chồng anh chị vẫn không tìm được tiếng nói chung. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P giải quyết cho chị được ly hôn với anh A.

Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ ký và chữ viết của chị T trong Đơn khởi kiện, bản tự khai, hợp đồng ủy quyền, đơn đề nghị giám định gửi từ nước ngoài về Việt Nam. Tại Kết luận giám định số 25/KL-KTHS ngày 07/01/2025 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh P đã kết luận như sau: *“02 dấu vân tay in dưới mục “Người khởi kiện; người làm tự khai; bên ủy quyền; người làm đơn” (ký hiệu số 1, 2) trên “Đơn khởi kiện, V/v xin ly hôn, giải quyết nuôi con; Bản tự khai; Hợp đồng ủy quyền; Đơn đề nghị giám định” ngày 01/08/2024 các mẫu cần giám định (ký hiệu A1, A2, A3, A4) so với 02 dấu vân tay in ở ô ngón trỏ phải, ngón trỏ trái trên “Giấy chứng minh nhân dân” số: 131397138; Họ và tên: Hoàng Thị T; Sinh ngày: 05-03-1975; Nguyên quán: Tây Cốc - Đ - P; Nơi thường trú: N - Đ - P, cấp ngày 05/5/2004 mẫu so sánh (ký hiệu M) là của cùng một người in ra”*. Như vậy, có đủ cơ sở để khẳng định rằng việc chị T hoàn toàn tự nguyện xin ly hôn anh A.

Xét thấy anh A hiện đang có mặt tại nơi cư trú. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho anh A các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Anh A đã nhận được các văn bản này nhưng anh A không đến làm việc, không hợp tác nên được xác định là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Do vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh A là phù hợp với quy định pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng chị T và anh A đã không còn chung sống cùng với nhau, vợ chồng sống ly thân đã một thời gian dài, không có sự quan tâm chia sẻ lẫn nhau trong cuộc sống gia đình nên phát sinh nhiều mâu thuẫn. Xét thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên việc chị Hoàng Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Hoàng Văn A là có căn cứ phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó đề nghị xin ly hôn của chị T được chấp nhận.

- Về con chung: Từ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xác định chị T và anh A có 02 con chung là cháu Hoàng Văn L, sinh ngày 16/01/1994 và cháu Hoàng Thị Thu G, sinh ngày 11/2/1997. Hiện nay cháu L và cháu G đều đã thành niên nên chị Tiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- Về án phí và chi phí giám định: chị T phải chịu toàn bộ án phí và chi phí giám định.

[3] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 123 và Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 1 Điều 238; khoản 1, 2 Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị T.

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Hoàng Thị T được ly hôn với anh Hoàng Văn A.

[2] Về con chung: không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, công nợ, công sức đóng góp của vợ chồng: không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí ly hôn sơ thẩm và chi phí giám định:

- Về án phí ly hôn sơ thẩm: chị Hoàng Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị Hoàng Thị T (do anh Trần Đức Minh nộp thay) đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000407 ngày 25/10/2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh P.

- Về chi phí giám định: chị Hoàng Thị T phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) tiền chi phí giám định. Xác nhận chị Hoàng Thị T đã nộp đủ tiền chi phí giám định.

[5] Về quyền kháng cáo đối với Bản án: anh Hoàng Văn A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ. Thời hạn kháng cáo của chị Hoàng Thị T là 01 (một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- UBND xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Ngọc Tuấn

